



## HÌNH THÁI C-TRÚ XEN KẾ GIỮA CÁC TỘC NG-ỒI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI QUAN HỆ TỘC NG-ỒI Ở VIỆT NAM

ĐOÀN MINH HUÂN, NGUYỄN CÚC

Một trong những đặc điểm nổi bật của các tộc ng-ời ở Việt Nam là c- trú *phân tán* và *xen kẽ*. Hay nói cách khác, ở Việt Nam không có khu vực tụ c- riêng của một dân tộc, mà các dân tộc c- trú theo hình thái đan xen giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số (Kinh), giữa dân tộc thiểu số này với dân tộc thiểu số khác. C- trú xen kẽ bao gồm cả ở cấp độ quốc gia, tỉnh, huyện, thậm chí ở ngay trong một bản/m- òng. C- trú xen kẽ có nơi đã định hình từ lâu đời, có nơi mới hình thành gắn với quá trình di c- , nhập c- .

Về các dân tộc thiểu số, tr- óc đây do bị áp bức bóc lột, chiến tranh hoặc sức ép về dân số, nhiều dân tộc đã di chuyển từ các n- óc láng giềng sang n- óc ta. Chẳng hạn, ng- ời Hmông, Dao, Hoa, Ngái, Sán Diu, Hà Nhì, La Hủ... đã di c- từ miền nam Trung Quốc vào Việt Nam. Có những tộc ng-ời đã di c- tới Việt Nam từ thời kỳ Bắc thuộc, có một số dân tộc di c- tới trong những thế kỷ gần đây. Có một số dân tộc từ Lào di c- sang Việt Nam cách đây khoảng 200 - 300 năm. Các dân tộc thiểu số cũng có sự di chuyển từ vùng này sang vùng khác, nhất là trong những năm gần đây. Tới nay ở miền núi, không có tỉnh, huyện nào chỉ có một dân tộc c- trú. Nhiều tỉnh có trên 20 dân tộc c- trú nh- Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lâm Đồng. Hầu hết các huyện có từ

5 dân tộc trở lên. Nhiều xã, bản có tới 3 - 4

thành phần dân tộc cùng sinh sống. Khu vực tụ c- truyền thống của ng-ời Tày là ở hầu hết các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh,... Nh- ng đến nay, họ đã có mặt ngày càng nhiều ở cả Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng. Ng-ời Thái sinh sống ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Nghệ An, Thanh Hoá, nh- ng đến nay vào cả Lâm Đồng, Gia Lai, Đăk Lăk. Ng-ời Hmông sống ở vùng rẻo cao của Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Hoà Bình,... và đang di c- ngày càng đông vào các tỉnh Tây Nguyên... (Lê Doãn Tá - Phan Hữu Dật (chủ biên), 1995, tr. 41 - 42).

Về dân tộc Kinh, sự di c- từ miền xuôi lên miền núi trong nhiều thập niên đã tạo nên hình thái c- trú xen kẽ. Đặc biệt từ sau năm 1954, khi hoà bình lập lại trên miền Bắc (rồi sau 1975 ở miền Nam), thực hiện chính sách phân bố lại dân c- trên phạm vi cả n- óc nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh - quốc phòng, tình trạng sinh sống đan xen giữa các dân tộc càng trở nên phổ biến. Hiện nay, ng-ời Kinh không chỉ c- trú ở đồng bằng, trung du mà cả ở miền núi. ở Việt Bắc, đến nay ng-ời Kinh đã chiếm trên 50%. ở Tây Nguyên,

theo số liệu điều tra năm 1999, tỷ lệ ng-ời Kinh đã chiếm tới 66,78%, đặc biệt ở các thành phố, thị xã ng-ời Kinh chiếm đa số tuyệt đối (thành phố Plâyku: 93,84%, thị trấn Bảo Lộc (Lâm Đồng): 94,54%, thành phố Đà Lạt: 96,12%, thị trấn An Khê: 96,6%) (Tr-ong Minh Dục, 2005, tr. 26).

Tr-ớc 1945, thực dân Pháp ra sức lợi dụng tình trạng c- trú xen kẽ để thống trị nhân dân ta, nhất là chia rẽ tộc ng-ời này với tộc ng-ời khác; sử dụng dân tộc lớn để thống trị các dân tộc có dân số ít, yếu thế tại vùng đa tộc ng-ời. Đó là chia rẽ giữa ng-ời Kinh với các tộc ng-ời thiểu số khác, giữa dân tộc thiểu số có dân số lớn với dân tộc thiểu số yếu thế hơn, mà lợi dụng quý tộc Thái thống trị các dân tộc thiểu số khác trong vùng ở Tây Bắc là một ví dụ điển hình. Đến nay, những dân tộc có dân số ít trong vùng Tây Bắc vẫn còn tâm lý tự ti, là hậu quả của chính sách thực dân nêu trên của Pháp.

Còn đối với Đảng và Nhà n-ớc ta, ngay sau ngày miền Bắc đ-ợc giải phóng (1954), rồi sau đó là thống nhất đất n-ớc (1975), trên nền tảng t- t-ởng Hồ Chí Minh, đặc điểm sinh sống xen kẽ đã đặt ra nhiều yêu cầu đòi hỏi phải cân nhắc chính sách dân tộc phù hợp. Hình thái c- trú xen kẽ giữa các tộc ng-ời đặt ra những yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn trong phát triển kinh tế - xã hội đối với một tộc ng-ời sinh sống tại vùng đa dân tộc. Cụ thể là:

*1.1. Hình thái c- trú xen kẽ không đặt ra nhu cầu đa nguyên về thể chế tộc ng-ời, không cần thiết phải thiết lập khu vực tự trị tộc ng-ời*

Đây là đặc điểm khác biệt của Việt Nam với nhiều quốc gia đa tộc ng-ời khác. Trung Quốc, Liên bang Nga và một số n-ớc khác, do có khu vực tự c- riêng của một

hoặc một số tộc ng-ời thiểu số với lãnh thổ rộng lớn, nên đã nảy sinh *nhu cầu đa nguyên về thể chế tộc ng-ời*. Song Việt Nam lại không có đặc tr-ng này, mà thay vào đó là hình thái c- trú xen kẽ, nên cần phải xác định đ-ợc tính hợp lý khi xây dựng chế độ chính trị và kinh tế, tránh áp dụng máy móc, giáo điều. Trên thực tế, trong những năm từ cuối 50 đến đầu 70 của thế kỷ tr-ớc, ở miền núi phía Bắc đã từng thiết lập các khu tự trị (Tây Bắc và Việt Bắc). Tuy nhiên, sau 1975, xuất phát từ nghiên cứu kỹ l-ỡng hình thái c- trú xen kẽ nêu trên và đặc điểm này ngày càng thể hiện rõ rệt gắn với quá trình phân bố lại dân c- trên phạm vi cả n-ớc, nên các khu tự trị đ-ợc giải thể. Đó là một chủ tr-ong đúng đắn, phù hợp với hình thái phân bố tộc ng-ời ở n-ớc ta. Nói nh- vậy không có nghĩa không đi tìm những đặc thù về tổ chức hệ thống chính trị và phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở khu vực này, mà trái lại, phải tìm tòi cơ chế, chính sách dân tộc thích ứng với hình thái c- trú xen kẽ đa tộc ng-ời.

*1.2. Hình thái c- trú xen kẽ đa tộc ng-ời là điều kiện cho việc tăng c-ờng sự hiểu biết, hoà hợp và xích lại gần nhau giữa các tộc ng-ời*

C- trú xen kẽ đã làm cho từng tộc ng-ời không còn là một ốc đảo riêng biệt, mà đã tạo điều kiện giao l- u kinh tế, văn hoá cho các cộng đồng tộc ng-ời.

Về kinh tế, mỗi tộc ng-ời có những lợi thế riêng trong sản xuất vật chất, khai thác điều kiện tự nhiên và tri thức bản địa, có cơ hội để tăng c-ờng trao đổi, hợp tác, thúc đẩy phân công lao động. Đặc biệt, c- trú xen kẽ giữa dân tộc Kinh với các dân tộc thiểu số là điều kiện để đoàn kết, gắn bó, hợp tác, t-ơng trợ nhau ngay trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ và đơn vị dân c-. Ng-ời Kinh và

ng-ời Hoa với những kinh nghiệm v-ợt trội về buôn bán, sản xuất hàng hoá, có thể chuyển giao, h-ớng dẫn đồng bào các dân tộc khác còn ở trình độ kém phát triển. Nhiều dân tộc thiểu số có kinh nghiệm sản xuất hàng thủ công hoặc trồng những cây d-ợc liệu có giá trị cao, những cây trồng, vật nuôi quý hiếm, có thể thông qua th-ơng nhân ng-ời Hoa hay ng-ời Kinh để thực hiện quan hệ trao đổi nhằm tăng *giá trị th-ơng phẩm* của hàng hoá - dịch vụ. Đây là một yêu cầu quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng dân tộc thiểu số, mà tr-ớc hết là tăng giá trị th-ơng phẩm hàng hoá (Nguyễn Cúc và cộng sự, 2006, tr. 111).

Sự phát triển *kinh tế trang trại* hiện nay đang đặt ra những nội dung, yêu cầu mới về đoàn kết, hợp tác dân tộc tại vùng đa tộc ng-ời. Chủ kinh tế trang trại phần lớn thuộc những tộc ng-ời có trình độ phát triển kinh tế hàng hoá cao. Nếu giáo dục tốt tinh thần đoàn kết dân tộc, thì những chủ trang trại này có thể thu nhận lao động từ các dân tộc khác; từ đó, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo. Mặt khác, qua mô hình kinh tế trang trại mà từng b-ớc nâng cao trình độ, kỹ năng lao động, tổ chức sản xuất, thích ứng dần với ph-ơng thức sản xuất mới, tìm cách thoát dần cung cách làm ăn lạc hậu của một số tộc ng-ời còn ở trạng thái tự cung tự cấp. Sự đoàn kết, t-ơng trợ ở đây đ-ợc tiến hành trong một mô hình kinh tế, gắn với sự xác lập và phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn vùng đa dân tộc. Những lao động này vẫn có ruộng v-ờn, đất đai, nhà cửa, không bị mất đất đai do tình trạng t-ớc đoạt của các chủ trang trại. Việc bán sức lao động cho các chủ trang trại của các lao động làm thuê chỉ diễn ra theo mùa vụ. Vì vậy, số này có thể đúc rút đ-ợc nhiều kinh nghiệm từ lao động cho các mô hình

trang trại để áp dụng vào quá trình tổ chức sản xuất ở ruộng v-ờn gia đình mình. Đây là vấn đề mới cần có sự nghiên cứu và khảo sát kỹ l-ỡng ở cả quy mô chiều rộng lẫn mức độ chiều sâu.

*Về văn hoá*, hình thái c- trú xen kẽ là cơ sở rất quan trọng để các tộc ng-ời có điều kiện giao l-u, hiểu biết lẫn nhau và từ đó củng cố tinh thần đoàn kết dân tộc, tôn trọng bản sắc văn hoá tộc ng-ời. C- trú xen kẽ đặt ra nhu cầu các tộc ng-ời phải biết tiếng nói, phong tục tập quán của nhau để ứng xử trong cuộc sống và xây dựng quan hệ đồng thuận. Nhất là qua c- trú xen kẽ giữa ng-ời Kinh với các dân tộc thiểu số sẽ giúp cho những cộng đồng dân c- này thuận lợi hơn trong học tập, giao tiếp, sử dụng tiếng Việt; nhờ đó, có công cụ ngôn ngữ tiếp thu các kiến thức văn hoá, khoa học. Đây là một -u thế hơn hẳn so với những cộng đồng tộc ng-ời thiểu số sống biệt lập. C- trú xen kẽ, không chỉ giúp các c- dân thiểu số có cơ hội tiếp xúc với tiếng Việt, mà bản thân ng-ời Kinh cũng có điều kiện học tập, sử dụng tiếng dân tộc thiểu số để phục vụ cho yêu cầu công tác của mình. Chính nhờ học tập và tiếp xúc ngôn ngữ mà hiểu phong tục tập quán, bản sắc văn hoá của nhau và tránh đ-ợc những xung đột tộc ng-ời trên ph-ơng diện văn hoá.

*Về giáo dục*, hình thái c- trú xen kẽ là điều kiện tốt để t-ơng trợ về mặt *trí lực* giữa các tộc ng-ời. Trong đó, vai trò t-ơng trợ của ng-ời Kinh hoặc các dân tộc có trình độ phát triển cao hơn đối với những dân tộc có trình độ phát triển thấp hơn là rất quan trọng. Thực tế cho thấy, ở vùng dân tộc thiểu số, đội ngũ giáo viên tại chỗ đóng vai trò quyết định đối với sự nghiệp phát triển giáo dục - đào tạo. Chiếm phần lớn trong số đó là giáo viên của dân tộc Kinh hoặc các dân tộc có trình độ phát triển khá trong vùng; nhờ đó,

góp phần thúc đẩy sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực đối với những dân tộc còn kém phát triển. Cũng cần nhắc lại rằng, trong thời kỳ cơ chế kế hoạch hoá, vùng dân tộc thiểu số miền núi đã đ-ợc h-ởng lợi nhất định trong chính sách t-ơng trợ trí lực từ dân tộc Kinh ở miền xuôi. Nh-ng trong cơ chế thị tr-ờng, thị tr-ờng lao động có quy luật riêng của nó nên không dễ gì tăng c-ờng trí lực theo cách thức nh- tr-ớc đây, mà cơ bản hơn phải phát huy tinh thần t-ơng trợ của đồng bào các dân tộc ngay trong từng nội vùng, từng địa ph-ơng.

*Về hôn nhân*, c- trú xen kẽ cũng tạo thuận lợi cho việc kết hôn giữa thanh niên nam nữ thuộc các tộc ng-ời khác nhau. Xét về khía cạnh xã hội, chính thông qua quan hệ hôn nhân mà càng củng cố, tăng c-ờng tình đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Quan hệ hôn nhân còn ràng buộc các tộc ng-ời sống có trách nhiệm với nhau thông qua ứng xử những vấn đề của gia đình, chòm xóm, dòng họ; góp phần thúc đẩy hoà hợp dân tộc, tăng c-ờng hiểu biết nhau hơn trên tất cả các mặt của đời sống văn hoá. Xét trên khía cạnh kinh tế, đồng thời với quan hệ hôn nhân khác tộc ng-ời là các hoạt động t-ơng trợ kinh tế, t-ơng trợ trí lực giữa các dân tộc ngay trong phạm vi từng gia đình, dòng họ gắn với những quan hệ truyền thống của dòng họ, bản/làng.

*Về chính trị*, hình thái c- trú xen kẽ cũng đặt ra nhu cầu cơ cấu cán bộ phải đảm bảo tính chất đa tộc ng-ời, với sự tham gia của các thành phần dân tộc trong bộ máy hệ thống chính trị. Một hình thái cán bộ nh- thế là cơ sở cho sự đoàn kết bền vững và phát huy tinh thần t-ơng trợ năng lực lãnh đạo, t-ơng trợ những -u thế của cán bộ dân tộc thiểu số cho cán bộ dân tộc đa số. Nếu xây

dựng đ-ợc quan hệ bình đẳng dân tộc trong công tác cán bộ thì đây là một lợi thế rất quan trọng đảm bảo phát huy -u thế mỗi loại cán bộ trong quá trình công tác.

1.3. Bên cạnh những mặt thuận lợi nêu trên, hình thái c- trú xen kẽ giữa các tộc ng-ời cũng đặt ra những vấn đề cần l-u ý:

- *Chính sách thống trị của thực dân và phong kiến, nhất là chia rẽ giữa dân tộc này với dân tộc khác vẫn có ảnh h-ởng nhất định trong các vùng đa tộc ng-ời.* Với hình thái c- trú xen kẽ, nếu không khắc phục đ-ợc những tàn tích ấy rất dễ dẫn tới tâm lý dân tộc lớn của những tộc ng-ời có trình độ phát triển cao trong vùng. Còn đối với những dân tộc có dân số ít lại th-ờng có tâm lý tự ti. Đây là một trong những căn nguyên của bất bình đẳng tộc ng-ời trong vùng đa tộc ng-ời và dễ nảy sinh mầm mống xung đột tộc ng-ời. T- t-ởng dân tộc lớn sẽ dẫn đến sự coi th-ờng các dân tộc nhỏ hơn, mà bệnh cục bộ bè phái trong công tác cán bộ là một ví dụ và hậu quả là đẩy các dân tộc nhỏ hơn rơi vào tình trạng thua thiệt cơ hội tham chính. Sự tự ti của *dân tộc yếu thế* lại trở thành rào cản đối với quá trình v-on lên phát triển trong xã hội mới, nhất là cơ hội học tập, thăng tiến, hội nhập vào trào l-u chung của các dân tộc khác. Tự ti dân tộc có thể là sự an phận, thiếu chí tiến thủ và trong những tr-ờng hợp cụ thể khi gặp xung đột tộc ng-ời lại rất dễ chuyển hoá thành các biểu hiện dân tộc cực đoan. Trong bối cảnh đó, thủ tiêu bất bình đẳng dân tộc ở các vùng đa tộc ng-ời c- trú xen kẽ phải bắt đầu bằng bài trừ, đấu tranh với t- t-ởng dân tộc lớn và cải tạo t- t-ởng tự ti dân tộc.

- C- trú trên cùng một địa vực cũng *đễ xảy ra những tranh chấp về lợi ích kinh tế và điều đó đẩy quan hệ tộc ng-ời đi đến xung*

*đột*. Thực tế đã cho thấy, nhiều “điểm nóng” xung đột tộc ng-ời đều có nguyên nhân từ xung đột lợi ích kinh tế, nh- tranh chấp đất đai, nguồn n-ớc, vốn rừng... Trong thời kỳ mà Đảng ta chủ tr-ong phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, nhu cầu tích tụ và tập trung ruộng đất là khách quan, xuất phát từ các quy luật kinh tế cơ bản, nh-ng nếu thiếu định h-ớng đúng đắn và thiếu giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc, sẽ dẫn tới những xung đột lợi ích về vấn đề đất đai. Tình hình bất ổn của Tây Nguyên thời gian qua có nguyên nhân xuất phát từ tranh chấp về đất đai sau quá trình di c- ộ ạt của ng-ời Kinh lên sống xen kẽ với các tộc ng-ời thiểu số bản địa. Phải khẳng định rằng, phân bố lại dân c- trên phạm vi cả n-ớc, nhất là giữa vùng đất chật ng-ời đông với vùng đất rộng ng-ời th-a là một tất yếu vì chiến l-ợc phát triển quốc gia. Song gắn liền với phân bố lại dân c- trên phạm vi cả n-ớc, phải giáo dục ý thức đoàn kết, bình đẳng dân tộc cho số đông bào di c-, có chính sách phù hợp đảm bảo không gian sinh tồn và phát triển của c- dân bản địa,... trên cơ sở đó mới xây dựng đ-ợc quan hệ tộc ng-ời ổn định, đảm bảo *an ninh và phát triển*.

- Cùng với c- trú xen kẽ, *trình độ phát triển không đều* cũng là một đặc điểm đáng chú ý của c- dân ở vùng đa tộc ng-ời. Khắc phục nh-ợc điểm này, đòi hỏi phải giáo dục tinh thần t-ong trợ của dân tộc có trình độ cao cho dân tộc có trình độ thấp hơn. ở dân tộc có trình độ phát triển cao bao giờ cũng thông thạo hơn tổ chức đời sống kinh tế theo h-ớng thúc đẩy sản xuất hàng hoá. Phát triển kinh tế trang trại, trong tr-ờng hợp nếu giáo dục đầy đủ cho chủ trang trại tinh thần đoàn kết, t-ong trợ dân tộc thì sự vận động sẽ theo chiều h-ớng tích cực. Nh-ng ng-ợc lại, nếu để vận động tự phát thì sẽ dẫn tới tình trạng

tái lập các quan hệ bóc lột với sự *chông xép, đan xen cả quan hệ giai cấp và quan hệ tộc ng-ời*, mà ở đó những ng-ời làm thuê th-ờng là lao động xuất thân từ các tộc ng-ời thiểu số. Không chỉ trong tổ chức sản xuất, mà cả trong quan hệ th-ong mại, trên thực tế đã diễn ra không ít tr-ờng hợp các th-ong nhân ng-ời Kinh hoặc ng-ời Hoa lợi dụng tình trạng dân trí thấp, thiếu hiểu biết của dân tộc thiểu số để ép giá, đẩy đồng bào dân tộc thiểu số đã khó khăn càng rơi vào tình cảnh khó khăn hơn.

Vì vậy, để xoá bỏ những bất bình đẳng - nguyên nhân của xung đột tộc ng-ời - ở vùng dân tộc nêu trên, ngoài giáo dục tinh thần đoàn kết dân tộc, cần hết sức coi trọng củng cố *mạng l-ới th-ong nghiệp và hợp tác xã mua bán* hoạt động theo cơ chế đặc thù của t- duy mới (không phải hợp tác xã theo mô hình cũ), vừa tuân thủ ph-ong thức hạch toán kinh doanh, tự chủ theo quan hệ thị tr-ờng; vừa thực hiện trợ giá, trợ c- ớc ở mức độ cần thiết. Phải đặt mạng l-ới th-ong nghiệp ở các vùng “đặc biệt khó khăn” trong hệ thống th-ong mại *hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp công ích*. Đành rằng, sự thiết lập mô hình này không nên cứng nhắc, mà cần bám sát điều kiện lịch sử - cụ thể của từng vùng, từng dân tộc, từng thời điểm và thực hiện trên quan điểm “động”. Khi trình độ kinh tế hàng hoá phát triển khá thì có thể từng b-ớc chuyển sang chế độ hạch toán kinh doanh, giảm dần và đi tới xoá bỏ chế độ trợ giá, trợ c- ớc.

- Hình thái c- trú xen cũng dễ tạo nên những xung đột tộc ng-ời xuất phát từ *thiếu hiểu biết và tôn trọng phong tục tập quán văn hóa giữa dân tộc này với dân tộc khác*. Định kiến dân tộc, kỳ thị dân tộc sẽ dẫn tới những va chạm, ban đầu có thể chỉ là trong nếp nghĩ, nếp cảm, nh-ng tích tụ lâu ngày sẽ chuyển thành những xung đột tộc ng-ời. Vì vậy, gắn liền với hình thái c- trú xen kẽ là phải coi

trọng giáo dục đồng bào các dân tộc tinh thần tôn trọng văn hoá của nhau, có ý thức bảo tồn bản sắc văn hoá các tộc ng- ời. Tôn trọng bản sắc văn hoá lẫn nhau giữa các dân tộc không chỉ là vấn đề của quần chúng, mà tr- ớc hết ở *đội ngũ cán bộ*, thông qua những chính sách, những việc làm cụ thể để chăm lo giữ gìn, bảo tồn, tôn trọng sắc thái văn hoá đa dạng các tộc ng- ời ở vùng đa dân tộc.

- Với hình thái c- trú xen kẽ, có nơi đã xây dựng đ- ợc những qui định chung để khai thác, quản lý nguồn lợi tự nhiên. Nh- ng cũng có những cộng đồng tộc ng- ời di dân tự do gần đây lại đặt ra nhiều vấn đề bức xúc về khai thác nguồn lợi tự nhiên, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái. Trong tr- ờng hợp này, cộng đồng c- dân đến sau bao giờ cũng chọn chỗ c- trú và canh tác là rừng đầu nguồn - bởi ở đó mới có đất để phát rừng làm n- ơng rẫy. Song rừng đầu nguồn lại là không gian sinh tồn của c- dân hạ nguồn, là nơi điều tiết môi tr- ờng sinh thái cho toàn vùng. Tình trạng đốt phá rừng đầu nguồn làm n- ơng rẫy đã ảnh h- ớng trực tiếp đến môi tr- ờng sinh thái của cộng đồng tộc ng- ời khác và nhiều khi dẫn tới xung đột tộc ng- ời do tranh chấp nguồn lợi tự nhiên. Đây là một vấn đề nhức nhối trong thực thi chính sách dân tộc hiện nay ở vùng đa dân tộc.

- Hình thái c- trú và xen kẽ với sự phát triển trình độ không đều, đa dạng về sắc thái văn hoá cũng đặt ra những yêu cầu riêng trong đầu t- phát triển kinh tế - xã hội. Nếu nh- ở vùng thuần nhất một dân tộc thì rõ ràng đầu t- phát triển kinh tế - xã hội thuận lợi hơn rất nhiều khi đối t- ợng h- ớng tới của chính sách dân tộc có sự đồng đều về trình độ kinh tế, dân trí; có sự đồng đều về ngôn ngữ và phong tục tập quán. Do đó, vấn đề đặt ra là khi hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đa tộc ng- ời phải biết lựa

chọn những điểm t- ợng đồng chung nhất để xây dựng chính sách. Đồng thời, cũng cần cân nhắc kỹ l- ợng những h- ớng - u tiên đầu t- cho các dân tộc có dân số ít và trình độ thấp, còn chịu nhiều thiệt thòi trong cơ hội phát triển. Đầu t- vào những vùng này không nên cứng nhắc, mà phải có sự - u tiên đặc biệt, nhất là h- ớng cơ cấu đầu t- vào những lĩnh vực tạo cơ hội cho sự phát triển.

\*  
\* \*

Đặc điểm c- trú xen kẽ giữa các dân tộc đặt ra rất nhiều vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội đối với một tộc ng- ời, mà ở đó có cả mặt thuận lợi và mặt không thuận lợi. Vấn đề là ở chỗ mỗi chính sách kinh tế - xã hội phải h- ớng tới phát huy cao nhất mặt thuận lợi và chế - ớc mặt bất lợi có khả năng dẫn tới định kiến, hiềm khích và xung đột tộc ng- ời. Đành rằng, để ban hành đ- ợc chính sách cụ thể, sát hợp đối với từng vùng, từng dân tộc đòi hỏi phải khảo sát kỹ l- ợng và cân nhắc từng nội dung - u tiên dân tộc; trong đó, các dân tộc có dân số ít, trình độ chậm phát triển luôn là đối t- ợng chịu nhiều thiệt thòi về cơ hội phát triển, cần có những quan tâm đặc biệt trong chính sách dân tộc.

#### Tài liệu tham khảo

1. Lê Doãn Tá - Phan Hữu Dật (chủ biên) (1995), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà n- ớc ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Tr- ơng Minh Dục (2005), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về dân tộc và quan hệ dân tộc ở Tây Nguyên* (sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Cúc, Ngô Ngọc Thắng, Đoàn Minh Huấn (Chủ biên) (2006), *Đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị ở các tỉnh miền núi phía Bắc n- ớc ta hiện nay*

(sách chuyên khảo), Nxb Lý luận chính trị,  
Hà Nội.